

Số: 199/2014/TT-BTC

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 2014

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ
và doanh nghiệp tái bảo hiểm**

Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003;

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh;

Căn cứ Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Căn cứ Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;

Căn cứ Nghị định số 123/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và Kiểm toán,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định một số Tài khoản, nguyên tắc, phương pháp hạch toán, mẫu Báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm (DNBH) nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe và doanh nghiệp tái bảo hiểm nhân thọ được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ).

2. Những nội dung kế toán không hướng dẫn trong Thông tư này, các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ thực hiện theo quy định tại Chế độ kế toán doanh nghiệp

hiện hành (Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (sau đây gọi tắt là Quyết định 15/2006/QĐ-BTC)); các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 2. Quy định về tài khoản kế toán

1. Đổi tên một số tài khoản kế toán đã ban hành tại Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành để áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

a) Đổi tên tài khoản 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” thành “Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện”;

TK 3387 có 3 TK cấp 3 sau:

TK 33871- “Phí bảo hiểm tạm thu”;

TK 33872- “Doanh thu chưa thực hiện về phí bảo hiểm”.

TK 33878- “Doanh thu chưa thực hiện khác”.

b) Đổi tên tài khoản cấp 2 của TK 511 - “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” như sau:

TK 5111 - “Doanh thu bán hàng hóa” thành “Doanh thu phí bảo hiểm gốc”;

TK 5112 - “Doanh thu bán các thành phẩm” thành “Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm”;

TK 5113 - “Doanh thu cung cấp dịch vụ” thành “Doanh thu nhượng tái bảo hiểm”.

c) Đổi tên TK 531 - “Hàng bán bị trả lại” thành “Hoàn phí, hoa hồng bảo hiểm”.

TK 531 có các tài khoản cấp 2 như sau:

TK 5311 - “Hoàn phí bảo hiểm gốc”;

TK 5312 - “Hoàn phí nhận tái bảo hiểm”;

TK 5313 - “Hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”.

d) Đổi tên TK 532 - “Giảm giá hàng bán” thành “Giảm phí, hoa hồng bảo hiểm”.

TK 532 có các tài khoản cấp 2 như sau:

TK 5321 - “Giảm phí bảo hiểm gốc”;

TK 5322 - “Giảm phí nhận tái bảo hiểm”;

TK 5323 - “Giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”.

2. Bổ sung các Tài khoản kế toán so với chế độ kế toán hiện hành để áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

a) Bổ sung thêm 01 tài khoản cấp 2 của TK 128 - “Đầu tư ngắn hạn khác” là: TK 1284 - “Tạm ứng từ giá trị hoàn lại”.

b) Bổ sung tài khoản cấp 2 của TK 244 - “Ký quỹ, ký cược dài hạn” như sau:

TK 2441 - “Ký quỹ bảo hiểm”;

TK 2448 - “Ký quỹ, ký cược khác”.

c) Bổ sung các tài khoản cấp 2 của TK 131 - “Phải thu của khách hàng” và TK 331 - “Phải trả cho người bán” như sau:

TK 1311 - “Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc”;

TK 1312 - “Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm”;

TK 1313 - “Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm”;

TK 1318 - “Phải thu khác của khách hàng”;

TK 3311 - “Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc”;

TK 3312 - “Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm”;

TK 3313 - “Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm”;

TK 3318 - “Phải trả khác của khách hàng”.

d) Bổ sung TK 337 - “Phải thu, phải trả giữa các Quỹ”

TK 337 có các tài khoản cấp 2 và cấp 3 như sau:

TK 3371 - “Phải thu giữa các Quỹ”.

TK 33711 - “Phải thu giữa các Quỹ về tiền môi”.

TK 33712 - “Phải thu giữa các Quỹ về chi phí chung phân bổ để tách quỹ”.

TK 33713 - “Phải thu về bù đắp thâm hụt cho Quỹ chủ hợp đồng”.

TK 33718 - “Phải thu giữa các Quỹ về các khoản khác”.

TK 3372 - “Phải trả giữa các Quỹ”.

TK 33721 - “Phải trả giữa các Quỹ về tiền môi”.

TK 33722 - “Phải trả giữa các Quỹ về chi phí chung phân bổ để tách quỹ”.

TK 33723 - “Phải trả về bù đắp thâm hụt cho Quỹ chủ hợp đồng”.

TK 33728 - “Phải trả giữa các Quỹ về các khoản khác”.

đ) Bổ sung tài khoản cấp 2 của TK 352 - “Dự phòng phải trả” như sau:

TK 3521 - “Dự phòng toán học”;

TK 3522 - “Dự phòng phí chưa được hưởng”;

TK 3523 - “Dự phòng bồi thường”;

TK 3524 - “Dự phòng chia lãi”;

TK 3525 - “Dự phòng bảo đảm cân đối”;

TK 3526 - “Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung”;

TK 3527 - “Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu”;

TK 3528 - “Dự phòng khác”;

TK 3529 - “Dự phòng phải trả”.

e) Bổ sung TK 416 - “Quỹ dự trữ bắt buộc”.

g) Bổ sung các tài khoản cấp 3 của TK 5111 - “Doanh thu phí bảo hiểm gốc” như sau:

TK 51111 - “Phí bảo hiểm”.

TK 51112 - “Phí ban đầu”.

TK 51113 - “Phí bảo hiểm đi đầu tư”.

TK 51118 - “Phí khác”.

h) Bổ sung TK 533 - “Phí nhượng tái bảo hiểm”.

i) Bổ sung TK 624 - “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm và khác”.

TK 624 có các tài khoản cấp 2 và cấp 3 như sau:

TK 6241 - “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm gốc”:

TK 62411 - “Chi trả tiền bảo hiểm gốc”;

TK 62412 - “Chi phí hoa hồng”;

TK 62413 - “Chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm”;

TK 62414 - “Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm”; TK này có các TK cấp 4 sau:

TK 624141 - “Dự phòng toán học”;

TK 624142 - “Dự phòng phí chưa được hưởng”;

TK 624143 - “Dự phòng bồi thường”;

TK 624144 - “Dự phòng chia lãi”;

TK 624145 - “Dự phòng bảo đảm cân đối”;

TK 624146 - “Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung”;

TK 624147 - “Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu”;

TK 624148 - “Dự phòng khác”.

TK 62415 - “Chi trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm”;

TK 62418 - “Chi phí trực tiếp kinh doanh bảo hiểm gốc khác”.

TK 6242 - “Chi phí trực tiếp kinh doanh nhận tái bảo hiểm”:

TK 62421 - “Chi trả tiền bảo hiểm”;

TK 62422 - “Chi phí hoa hồng”;

TK 62423 - “Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm”;

TK 62428 - “Chi phí trực tiếp kinh doanh nhận tái bảo hiểm khác”.

TK 6243 - “Chi phí trực tiếp kinh doanh nhượng tái bảo hiểm”.

TK 6248 - “Chi phí hoạt động kinh doanh khác”.

k) Bổ sung thêm một tài khoản cấp 2 của TK 641 - “Chi phí bán hàng” đó là:

TK 6416 - “Chi phí quản lý đại lý bảo hiểm”.

3. Các Tài khoản kế toán quy định tại Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành không sử dụng:

a) Không dùng các Tài khoản trong Bảng cân đối kế toán:

- TK 1385 - “Phải thu về cổ phần hóa”;
- TK 154 - “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”;
- TK 155 - “Thành phẩm”;
- TK 1561 - “Giá mua hàng hóa”;
- TK 1562 - “Chi phí thu mua hàng hóa”;
- TK 157 - “Hàng gửi đi bán”;
- TK 158 - “Hàng hóa kho bảo thuế”;
- TK 161 - “Chi sự nghiệp”;
- TK 2134 - “Nhãn hiệu hàng hóa”;
- TK 337 - “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng”;
- TK 3385 - “Phải trả về cổ phần hóa”;
- TK 4112 - “Thặng dư vốn cổ phần”;
- TK 417 - “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp”;
- TK 419 - “Cổ phiếu quỹ”;
- TK 441 - “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản”;
- TK 461 - “Nguồn kinh phí sự nghiệp”;
- TK 466 - “Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ”;
- TK 5114 - “Doanh thu trợ cấp, trợ giá”;
- TK 521 - “Chiết khấu thương mại”;
- TK 611 - “Mua hàng”;
- TK 621 - “Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp”;
- TK 622 - “Chi phí nhân công trực tiếp”;
- TK 623 - “Chi phí sử dụng máy thi công”;
- TK 627 - “Chi phí sản xuất chung”;
- TK 631 - “Giá thành sản xuất”;

b) Không dùng các Tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán:

- TK 003 - “Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược”;
- TK 008 - “Dự toán chi sự nghiệp, dự án”.

(Danh mục Hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ theo Phụ lục số 01 kèm theo Thông tư này).

Điều 3. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

1. Kế toán các khoản đầu tư tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ được phản ánh ở các nhóm Tài khoản 12 - “Đầu tư tài chính ngắn hạn”, nhóm TK 22 - “Đầu